CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05 - 24
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 24

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xây dựng số 12 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 358/QĐ-BXD ngày 31 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101446753 (số cũ: 0103003144) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, Nhà HH2-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Thiết	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Ước	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Ủy viên
Ông Đỗ Công Hiển	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Giám đốc
Ông Phạm Thành Nhâm	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ước	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Dũng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tùng	Thành viên
Ông Đào Văn Tuyển	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Hữu Tới

Số: 995/2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Xây dựng số 12

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 được lập ngày 15 tháng 07 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Ngô Đức Đoàn	**Trần Quang Mầu**
Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2011

1 Le Phung Hieu, Ha Noi, Viet Nam | Tel.: +84-4-3824-1990/1 | Fax.:+84-4-3825-3973
aaschn@hn.vnn.vn | www.aasc.com.vn

A member of HLB International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**448.468.419.557**	**433.160.612.852**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**4.570.143.712**	**23.283.931.321**
111	1. Tiền		4.570.143.712	23.283.931.321
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**99.895.364.930**	**94.563.984.254**
131	1. Phải thu của khách hàng		97.230.675.443	95.064.896.928
132	2. Trả trước cho người bán		5.820.494.370	3.311.567.305
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.707.764.180	1.768.170.007
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.863.569.063)	(5.580.649.986)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**324.116.741.752**	**275.809.427.750**
141	1. Hàng tồn kho	5	324.116.741.752	275.809.427.750
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**19.886.169.163**	**39.503.269.527**
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	19.886.169.163	39.503.269.527
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**44.772.108.196**	**46.108.495.008**
220	**II. Tài sản cố định**		**28.222.627.853**	**30.162.022.015**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	20.576.879.068	22.516.273.230
222	- Nguyên giá		56.091.196.403	55.594.289.585
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(35.514.317.335)	(33.078.016.355)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	7.645.748.785	7.645.748.785
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**9**	**5.100.000.000**	**5.100.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.100.000.000	5.100.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		458.286.700	458.286.700
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(458.286.700)	(458.286.700)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**11.449.480.343**	**10.846.472.993**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.361.994.520	10.758.987.170
268	3. Tài sản dài hạn khác		87.485.823	87.485.823
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**493.240.527.753**	**479.269.107.860**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**412.381.139.309**	**401.352.534.243**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**349.377.650.619**	**359.122.710.633**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	62.909.287.499	106.256.326.625
312	2. Phải trả người bán		52.812.110.556	51.741.821.940
313	3. Người mua trả tiền trước		144.660.127.122	139.631.037.637
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	11.065.165.783	4.282.757.103
315	5. Phải trả người lao động		2.627.942.450	2.460.388.341
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	74.217.633.417	54.592.115.435
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.085.383.792	158.263.552
330	**II. Nợ dài hạn**		**63.003.488.690**	**42.229.823.610**
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	5.298.540.000	5.298.540.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		287.301.420	287.301.420
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		57.417.647.270	36.643.982.190
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**80.859.388.444**	**77.916.573.617**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	15	**80.859.388.444**	**77.916.573.617**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		58.180.000.000	58.180.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.450.293.250	5.450.293.250
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8.645.019.776	5.999.599.475
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.779.524.351	1.250.440.291
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.804.551.067	7.036.240.601
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**493.240.527.753**	**479.269.107.860**

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Nam Hà	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	16	**212.023.127.479**	**174.225.657.787**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**212.023.127.479**	**174.225.657.787**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	17	**193.741.427.725**	**160.283.915.226**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**18.281.699.754**	**13.941.742.561**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	3.500.906.239	2.410.197.910
22	7. Chi phí tài chính	19	7.366.494.844	3.180.837.933
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.366.494.844*	*2.722.551.233*
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	5.598.376.393	6.251.017.622
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.817.734.756**	**6.920.084.916**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.817.734.756**	**6.920.084.916**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	2.013.183.689	1.538.771.229
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.804.551.067**	**5.381.313.687**

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Nam Hà	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**8.817.734.756**	**6.920.084.916**
02	Khấu hao tài sản cố định		2.436.300.980	2.216.164.920
03	Các khoản dự phòng		(717.080.923)	1.768.426.756
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.500.906.239)	(2.410.197.910)
06	Chi phí lãi vay		7.366.494.844	2.722.551.233
08	**3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**14.402.543.418**	**11.217.029.915**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		12.077.412.748	(53.715.557.029)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(48.307.314.002)	35.819.384.744
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		54.776.970.831	(30.018.592.240)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(603.007.350)	(492.553.335)
13	Tiền lãi vay đã trả		(6.708.125.412)	(2.041.440.844)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(804.014.648)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		250.263.152	149.121.521
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.259.491.289)	(3.838.649.433)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh***		**21.629.252.096**	**(43.725.271.349)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(496.906.818)	(214.202.181)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.500.906.239	2.410.197.910
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**3.003.999.421**	**2.195.995.729**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		49.574.751.818	72.080.462.024
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(92.921.790.944)	(31.780.489.534)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(43.347.039.126)***	***40.299.972.490***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(18.713.787.609)**	**(1.229.303.130)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**23.283.931.321**	**6.116.205.954**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**4.570.143.712**	**4.886.902.824**

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Nam Hà	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12 - H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xây dựng số 12 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 358/QĐ-BXD ngày 31 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101446753 (số cũ: 0103003144) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, Nhà HH2-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 6 ngày 02/06/2010, vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng). Tính đến thời điểm ngày 30/06/2011, vốn thực góp của các cổ đông là: 58.180.000.000 VND (Năm mươi tám tỷ một trăm tám mươi triệu đồng), tương đương 5.818.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty CP Xây dựng số 12 Phía Nam	Tỉnh Ninh Thuận	Xây lắp
- Chi nhánh Công ty CP Xây dựng số 12 - Hà Nam	Tỉnh Hà Nam	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 09.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101446753 (số cũ: 0103003144) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02 tháng 06 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Xây dựng đường bộ, cầu, cảng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xuất nhập khẩu thiết bị xây dựng công nghiệp, nông nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán cho thuê bảo dưỡng, sửa chữa xe máy, thiết bị;
- Sản xuất dàn giáo cốp pha;
- Kinh doanh và phát triển nhà;
- Khai thác và chế biến các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm: đá, cát, sỏi, đất, gạch, ngói, xi măng, tấm lợp, kính, nhựa đường và các loại vật liệu dùng trong xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Lắp đặt các thiết bị: cơ điện, điện lạnh, nước và các thiết bị dùng trong xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;

- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt các loại đường ống công nghệ và áp lực;
- Lắp đặt các loại cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị như: Thang máy, điều hòa không khí, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình thông tin, viễn thông;
- Mua bán, lắp đặt thiết bị điện tử, tin học, viễn thông;
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải;
- Sản xuất lắp đặt cửa kính khung nhôm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 07 năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là: 5,52%

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu Bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, được ghi nhận theo tỷ lệ chi phí dự toán của công việc xây dựng đã hoàn thành theo tiến độ người mua thanh toán tiền trên tổng chi phí dự toán đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được xác định dựa trên tỷ lệ lãi định mức của phương án kinh doanh.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	150.428.701	547.995.319
Tiền gửi ngân hàng	4.419.715.011	22.735.936.002
	4.570.143.712	**23.283.931.321**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	505.418.464	505.418.464
Phải thu khác Công ty Cổ phần Xây dựng 504 - Vinaconex	370.369.303	374.083.287
Phải thu khác Công ty CP ĐTPT & TM số 9	503.184.213	503.184.213
Phải thu khác	328.792.200	385.484.043
	1.707.764.180	**1.768.170.007**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.027.299.373	1.662.043.355
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	321.776.241.998	273.555.089.485
Thành phẩm	313.200.381	592.294.910
	324.116.741.752	**275.809.427.750**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	19.689.093.823	32.380.806.324
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	197.075.340	7.122.463.203
	19.886.169.163	**39.503.269.527**

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**1.150.178.668**	**40.692.783.307**	**9.314.382.327**	**3.040.705.108**	**1.396.240.175**	**55.594.289.585**
Số tăng trong kỳ	**-**	**496.906.818**	**-**	**-**	**-**	**496.906.818**
- Mua sắm mới	-	496.906.818	-	-	-	496.906.818
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối kỳ	**1.150.178.668**	**41.189.690.125**	**9.314.382.327**	**3.040.705.108**	**1.396.240.175**	**56.091.196.403**
Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**968.808.747**	**23.756.986.400**	**6.100.531.557**	**1.969.784.550**	**281.905.101**	**33.078.016.355**
Số tăng trong kỳ	**73.998.867**	**1.726.355.895**	**394.486.115**	**213.980.831**	**27.479.272**	**2.436.300.980**
- Trích khấu hao	73.998.867	1.726.355.895	394.486.115	213.980.831	27.479.272	2.436.300.980
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối kỳ	**1.042.807.614**	**25.483.342.295**	**6.495.017.672**	**2.183.765.381**	**309.384.373**	**35.514.317.335**
Giá trị còn lại						
Đầu năm	181.369.921	16.935.796.907	3.213.850.770	1.070.920.558	1.114.335.074	22.516.273.230
Cuối kỳ	**107.371.054**	**15.706.347.830**	**2.819.364.655**	**856.939.727**	**1.086.855.802**	**20.576.879.068**

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.144.616.425 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.415.396.525 đồng.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.645.748.785	7.645.748.785
- *Dự án nhà H10 - Thanh Xuân Nam*	*7.645.748.785*	*7.645.748.785*
	7.645.748.785	**7.645.748.785**

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	5.100.000.000	5.100.000.000
- *Công ty Cổ phần xây dựng 504 - Vinaconex*	*5.100.000.000*	*5.100.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	458.286.700	458.286.700
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(458.286.700)	(458.286.700)
	5.100.000.000	**5.100.000.000**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần xây dựng 504 - Vinaconex	Tỉnh Nam Định	51.00%	51.00%	Xây lắp

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		458.286.700		458.286.700
- Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước Vinaconex	45.829	458.286.700	45.829	458.286.700
		458.286.700		**458.286.700**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.444.538.514	728.572.668
Chi phí thuê dài hạn văn phòng Công ty	9.917.456.006	10.030.414.502
	11.361.994.520	**10.758.987.170**

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**60.832.127.499**	**102.102.006.625**
- Vay ngân hàng	17.166.308.232	698.797.611
- Vay tổ chức	38.465.819.267	100.903.209.014
- Vay cá nhân	5.200.000.000	500.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	**2.077.160.000**	**4.154.320.000**
	62.909.287.499	106.256.326.625

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay Ngân hàng	***17.166.308.232***	***698.797.611***
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (1)	12.720.699.865	698.797.611
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (2)	683.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thăng Long (3)	3.762.608.367	-
Vay tổ chức khác	***38.465.819.267***	***100.903.209.014***
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (4)	23.465.819.267	49.836.209.014
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 504-Vinaconex (5)	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ & TM Phát Linh (6)	1.500.000.000	24.667.000.000
Công ty TNHH Trung Hải (7)	1.500.000.000	-
Vay cá nhân (8)	***5.200.000.000***	***500.000.000***
	60.832.127.499	**102.102.006.625**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 66.11.056.22617.TD ngày 15/03/2011, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 18 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể tối đa là 09 tháng;
+ Lãi suất cho vay áp dụng trong kỳ là từ 18,7% - 21%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa và quyền đòi nợ theo Hợp đồng kinh tế số 0338/2010/HDKT-XD giữa Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam VINACONEX và Công ty CP XD số 12, giá trị hợp đồng là 99.552.461.173 đồng;

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 026.11/HDTD/II.19 ngày 06/06/2011, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay là 1,5 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày Bên vay rút vốn lần đầu (ngày 13/06/2011);
+ Lãi suất vay: 23%/năm tính từ ngày rút tiền vay;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Bao gồm quyền phải thu từ Hợp đồng số 01/HĐ-XL ký ngày 15/04/2011 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 với Ban QLDA Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung tỉnh Ninh Thuận và tài sản khác.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 220/2010/04118/HĐTD ngày 10/11/2010, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 11 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn giải ngân: đến hết ngày 31/5/2011;
+ Lãi suất cho vay áp dụng trong kỳ là từ 17% - 20,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.189.636.293	389.520.783
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.712.193.084	3.699.009.395
Thuế Thu nhập cá nhân	143.234.320	194.226.925
Thuế Tài nguyên	9.845.920	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.256.166	-
	11.065.165.783	**4.282.757.103**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	113.896.369	91.212.763
Bảo hiểm xã hội	1.225.639.830	1.695.164.921
Bảo hiểm y tế	188.393.025	499.288.746
Bảo hiểm thất nghiệp	105.722.016	198.185.830
Phải trả về cổ phần hoá	37.310.000	37.310.000
Phải trả các đội về thi công các công trình	66.605.558.294	49.505.556.325
Phải trả về lãi vay vốn	2.004.141.806	1.345.772.374
Phải trả về phí bảo trì Dự án 57 Vũ Trọng Phụng	1.926.727.959	726.234.816
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.745.400.000	-
Phải trả, phải nộp khác	264.844.118	493.389.660
	74.217.633.417	**54.592.115.435**

14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	**5.298.540.000**	**5.298.540.000**
- Vay ngân hàng	5.298.540.000	5.298.540.000
	5.298.540.000	**5.298.540.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay Ngân hàng	***5.298.540.000***	***5.298.540.000***
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (1)	1.748.540.000	1.748.540.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội (2)	1.250.000.000	1.250.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (3)	2.300.000.000	2.300.000.000
	5.298.540.000	**5.298.540.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 313.09.056.22617.TD ngày 02/11/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 3.902.780.000 đồng;
+ Mục đích vay: đầu tư mới 01 trạm bê tông 60m3/h, 03 xe chuyển trộn, 01 máy xúc lật nhằm nâng cao năng lực phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn giải ngân đến ngày 31/12/2009; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng;
+ Thời hạn rút vốn: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên mỗi quý dương lịch một lần theo quy định của Ngân hàng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay và bảo lãnh vay vốn;
+ Số gốc vay dài hạn phải trả trong 06 tháng cuối năm 2011 là 437.160.000 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

(2) Bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTD ngày 20/04/2010, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  + Số tiền cho vay tối đa là 2 tỷ đồng;
  + Mục đích vay: thanh toán tiền mua cẩu tháp;
  + Thời hạn rút vốn trong thời hạn 06 tháng; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng;
  + Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
  + Lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh 03 tháng một lần vào các ngày đầu quý dương lịch;
  + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty; đảm bảo bằng 100% số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty trên tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; đảm bảo bằng toàn bộ doanh thu từ các nguồn hợp pháp khác của Công ty chuyển về tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng, các khoản thu theo các hợp đồng đã ký kết mà Công ty là người thụ hưởng; toàn bộ vốn và tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp khác của Công ty;
  + Số gốc vay dài hạn phải trả trong 06 tháng cuối năm 2011 là 340.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2009/HĐTD ngày 20/04/2010, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  + Số tiền cho vay tối đa là 661.500.000 đồng;
  + Mục đích vay: đầu tư máy móc thi công công trình;
  + Thời hạn rút vốn trong thời hạn 03 tháng; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong phụ lục bổ sung hợp đồng;
  + Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
  + Lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh 03 tháng một lần vào các ngày đầu quý dương lịch;
  + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty; đảm bảo bằng 100% số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty trên tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; đảm bảo bằng toàn bộ doanh thu từ các nguồn hợp pháp khác của Công ty chuyển về tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng, các khoản thu theo các hợp đồng đã ký kết mà Công ty là người thụ hưởng; toàn bộ vốn và tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp khác của Công ty
  + Số gốc vay dài hạn phải trả trong 06 tháng cuối năm 2011 là 100.000.000 VNĐ.

(3) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTD ngày 15/03/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 9 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: mua diện tích văn phòng làm việc;
+ Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh 03 tháng một lần theo quy định của Ngân hàng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là diện tích văn phòng làm việc tại H10 Thanh Xuân Nam tổng giá trị ước tính là 13.822.195.000 đồng;
+ Số gốc vay dài hạn phải trả trong 06 tháng cuối năm 2011 là 1.200.000.000 VNĐ.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**58.180.000.000**	**5.450.293.250**	**5.999.599.475**	**1.250.440.291**	**7.036.240.601**	**77.916.573.617**
Lãi trong năm kỳ này	-	-	-	-	6.804.551.067	6.804.551.067
Phân phối lợi nhuận năm 2010 (*)	-	-	2.645.420.301	529.084.060	(7.036.240.601)	(3.861.736.240)
Số dư cuối kỳ này	**58.180.000.000**	**5.450.293.250**	**8.645.019.776**	**1.779.524.351**	**6.804.551.067**	**80.859.388.444**

(*) Phương án phân phối lợi nhuận, cổ tức năm 2010 và trích lập các quỹ của Công ty căn cứ vào Nghị quyết số 230/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 đã thông qua, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2010		**10.636.240.601**
Trong đó phân phối cụ thể:		
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển		2.645.420.301
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính		529.084.060
- Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát		200.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.916.336.240
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi CP nhận 1.500 đ)	15.00%	5.345.400.000
Trong đó:		
+ Tạm ứng cổ tức đợt I trong năm 2010		*3.600.000.000*
+ Chi trả cổ tức còn lại trong kỳ		*1.745.400.000*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của TCty Vinaconex	30.600.000.000	52.60%	30.600.000.000	52.60%
Vốn góp của các đối tượng khác	27.580.000.000	47.40%	27.580.000.000	47.40%
	58.180.000.000	**100%**	**58.180.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.180.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	58.180.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	58.180.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.345.400.000	4.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.345.400.000	4.500.000.000
Trong đó		
+ Tạm ứng cổ tức	*3.600.000.000*	-
+ Chi trả cổ tức trong kỳ	*1.745.400.000*	*4.500.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.818.000	5.818.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.818.000*	*5.818.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.818.000	5.818.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.818.000*	*5.818.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.645.019.776	5.999.599.475
Quỹ dự phòng tài chính	1.779.524.351	1.250.440.291
	10.424.544.127	**7.250.039.766**

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	11.384.266.242	11.418.308.509
Doanh thu bất động sản	39.624.803.838	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	161.014.057.399	162.807.349.278
- *Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ*	*161.014.057.399*	*162.807.349.278*
	212.023.127.479	**174.225.657.787**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	10.770.982.998	10.393.075.363
Giá vốn bất động sản	33.312.937.029	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	149.657.507.698	149.890.839.863
	193.741.427.725	**160.283.915.226**

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.735.906.239	1.645.197.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	765.000.000	765.000.000
	3.500.906.239	**2.410.197.910**

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.366.494.844	2.722.551.233
Dự phòng các khoản đầu tư	-	458.286.700
	7.366.494.844	**3.180.837.933**

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480.803.972	498.950.611
Chi phí nhân công	4.438.380.312	2.941.773.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.980.831	199.714.845
Thuế, phí, lệ phí	89.819.747	127.326.494
Chi phí dự phòng	(717.080.923)	1.310.140.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.447.410	1.025.008.869
Chi phí khác bằng tiền	175.025.044	148.102.810
	5.598.376.393	**6.251.017.622**

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.817.734.756	6.920.084.916
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(765.000.000)*	*(765.000.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.052.734.756	6.155.084.916
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	**2.013.183.689**	**1.538.771.229**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.013.183.689**	**1.538.771.229**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.699.009.395	2.769.615.056
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(804.014.648)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**5.712.193.084**	**3.504.371.637**

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Nam Hà	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới